CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 30/09/2024	4,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *Q3/24*
93.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 44.3| 89.7%
YoY: ▼818| -89.7%

LN thuần *Q3/24*
-160 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 183| 53.3%
YoY: ▼177| -1043%

LN sau thuế *Q3/24*
-183 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 161| 46.9%
YoY: ▼194| -1716%

Tỷ suất lãi EBIT *Q3/24*
-195%
YoY: +/-▲ 502%

ROE (TTM) *Q3/24*
-53.2%
YoY: +/-▼ 15.3%

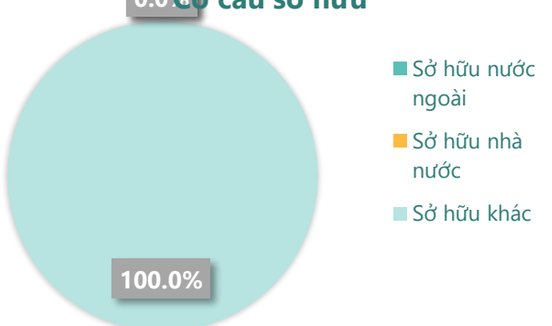
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,340 - 11,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	568
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	467,640
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.71
EPS	-6,026
P/E	-0.7

DT thuần *9T 2024*
619 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4,742| -88.5%

LN thuần *9T 2024*
-534 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼816| -289%

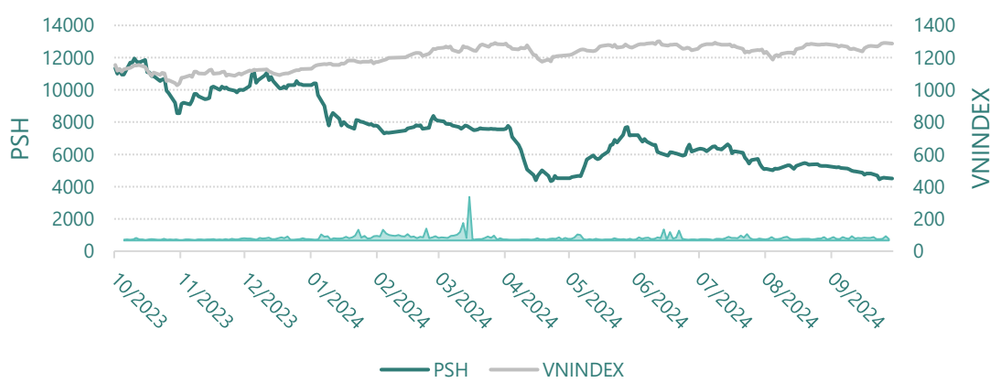
LN sau thuế *9T 2024*
-556 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼834| -300%

Cơ cấu sở hữu

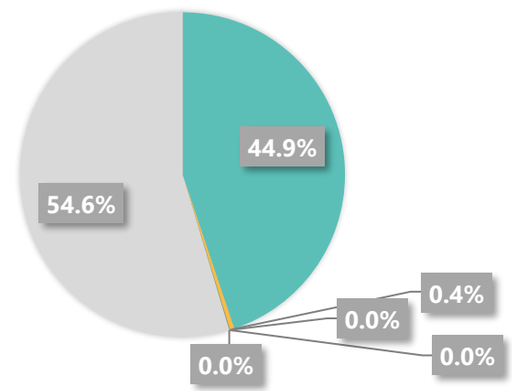


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



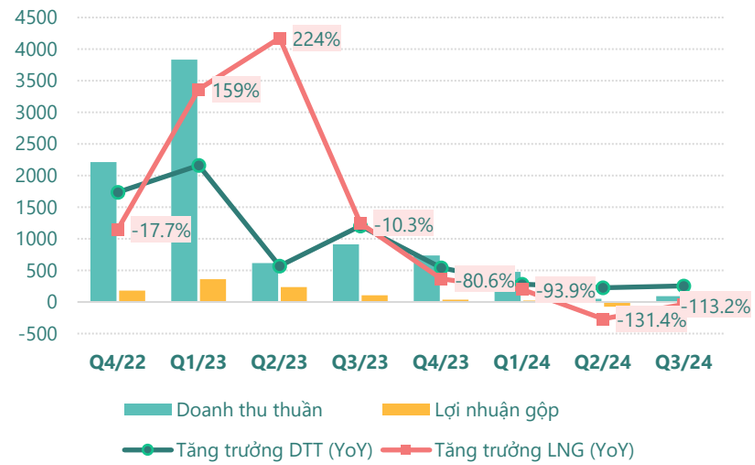
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

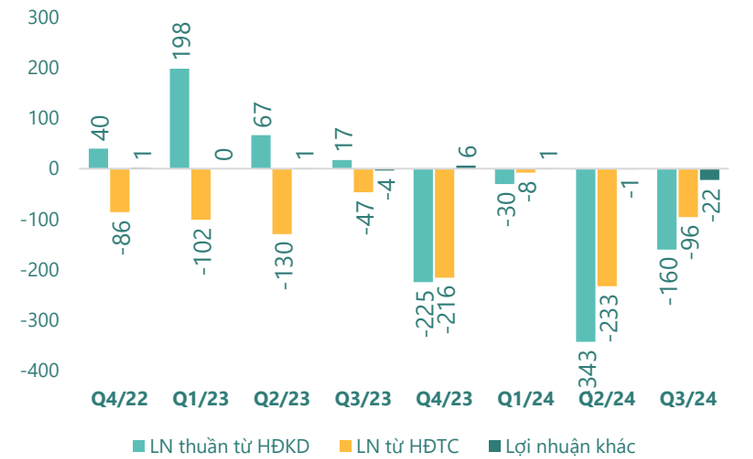
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



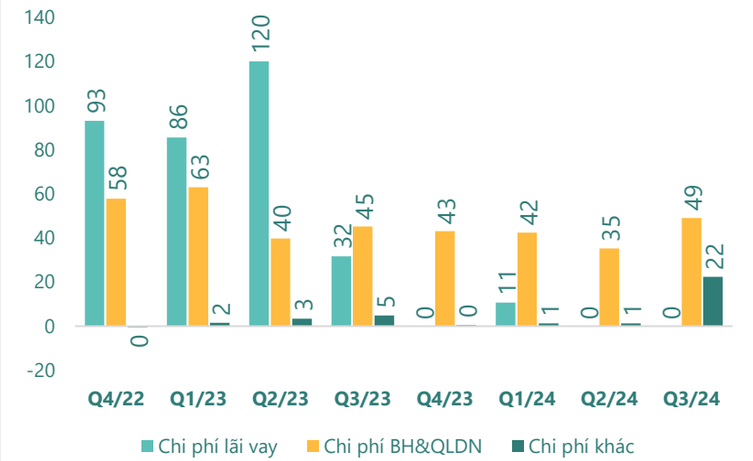
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



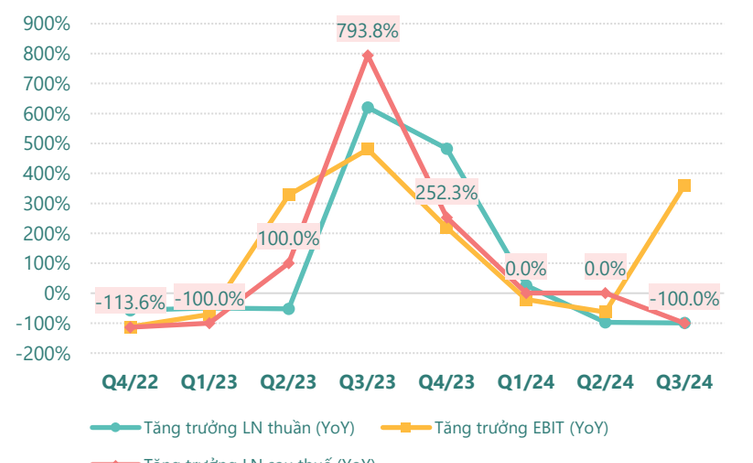
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



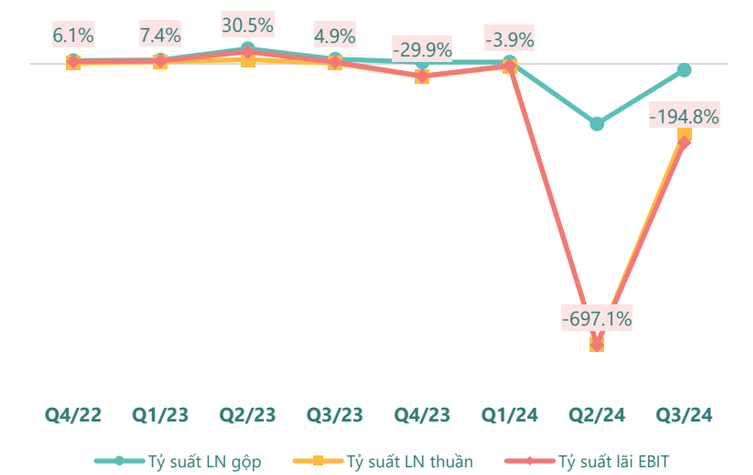
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



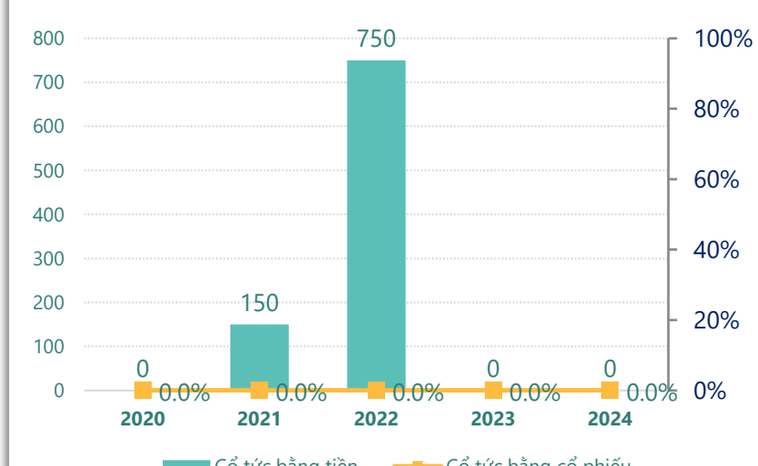
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

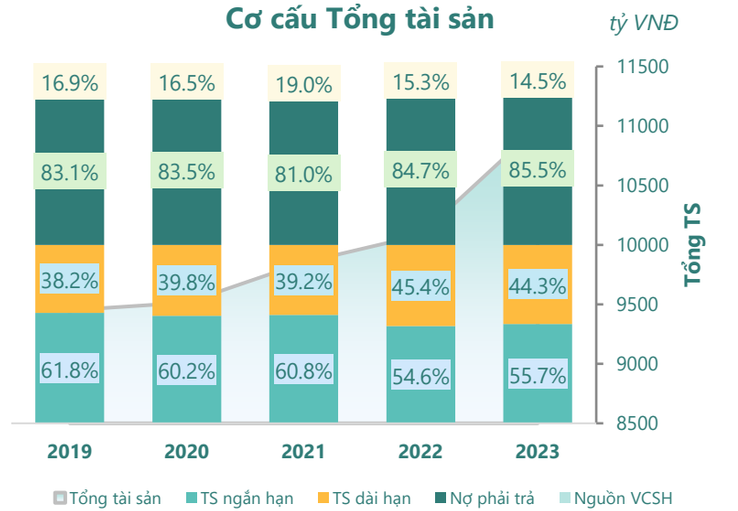
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

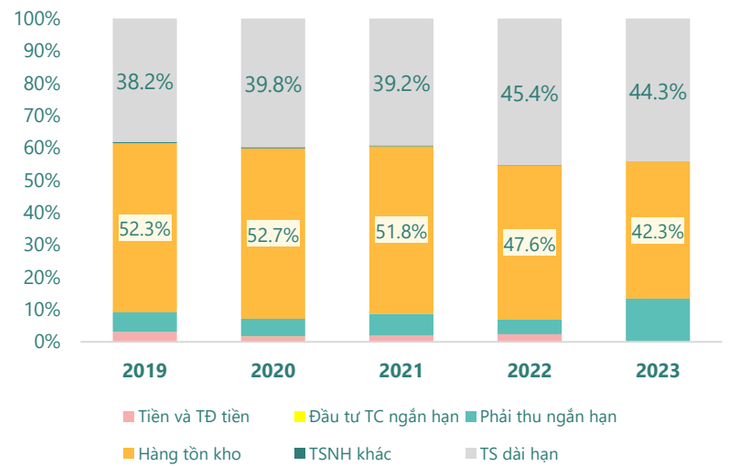
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



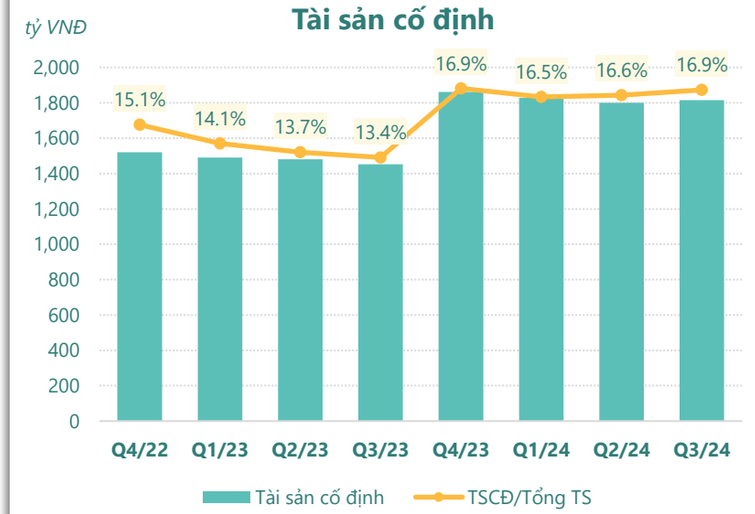
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



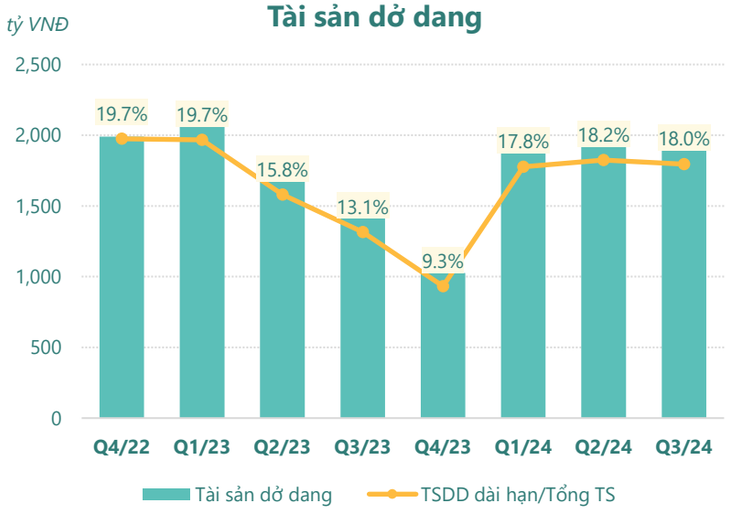
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



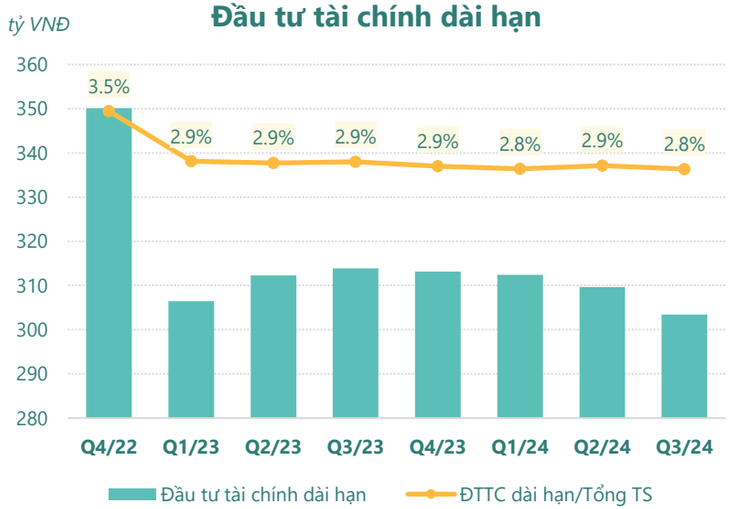
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



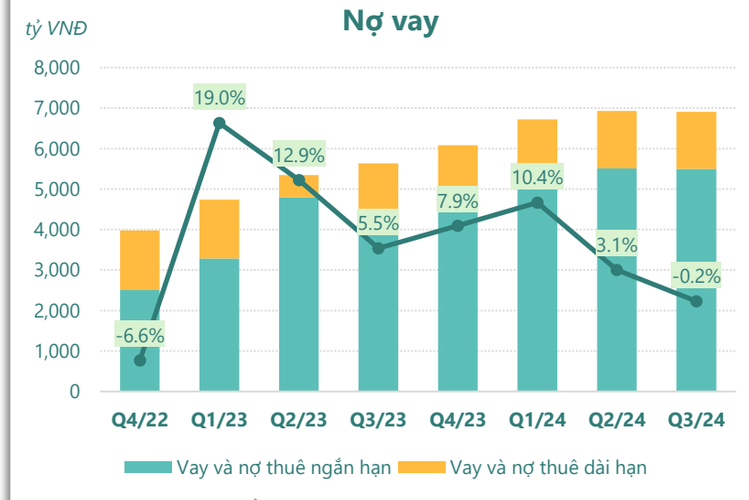
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

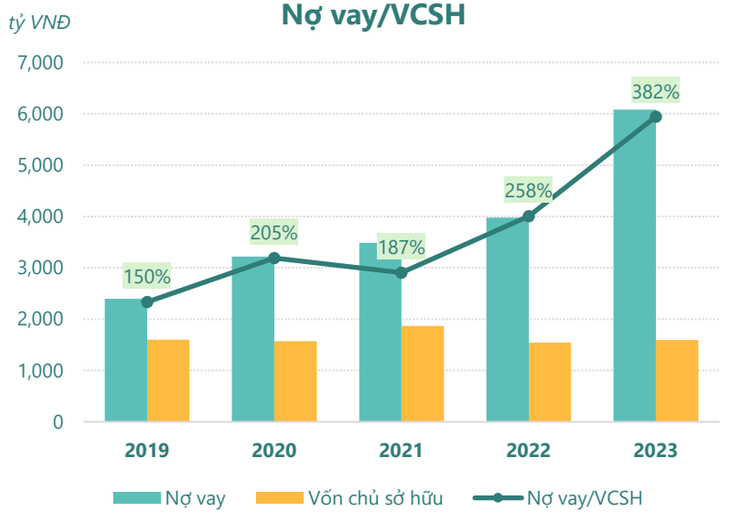
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

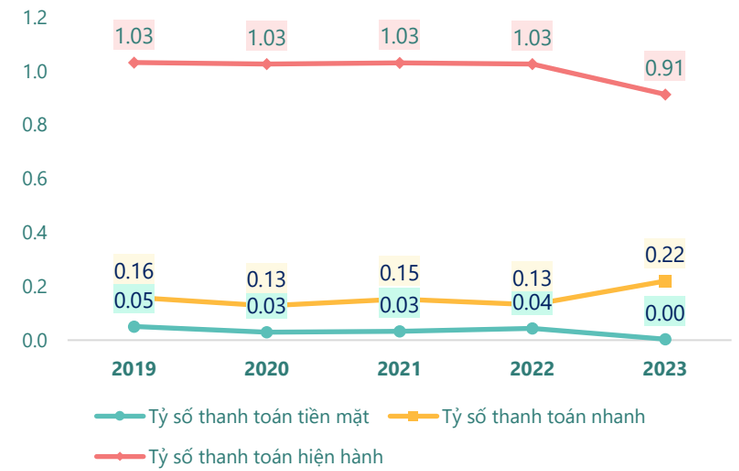
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



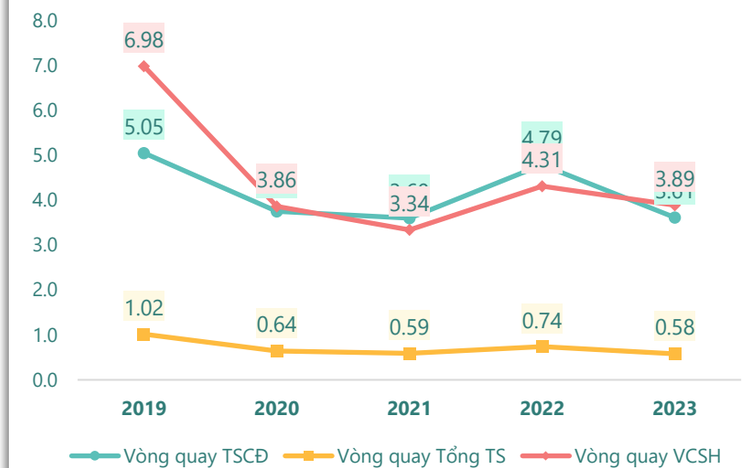
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



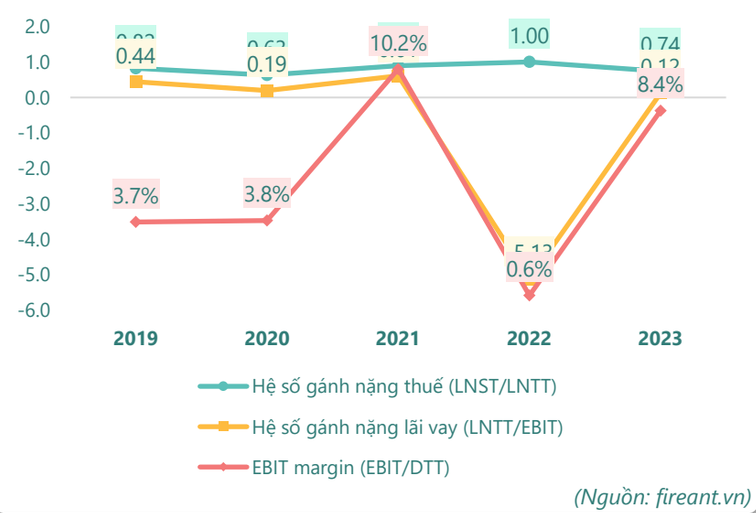
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



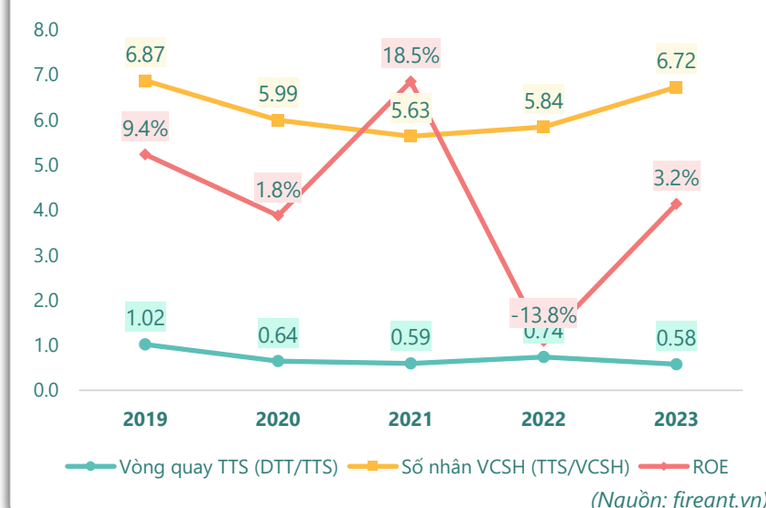
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



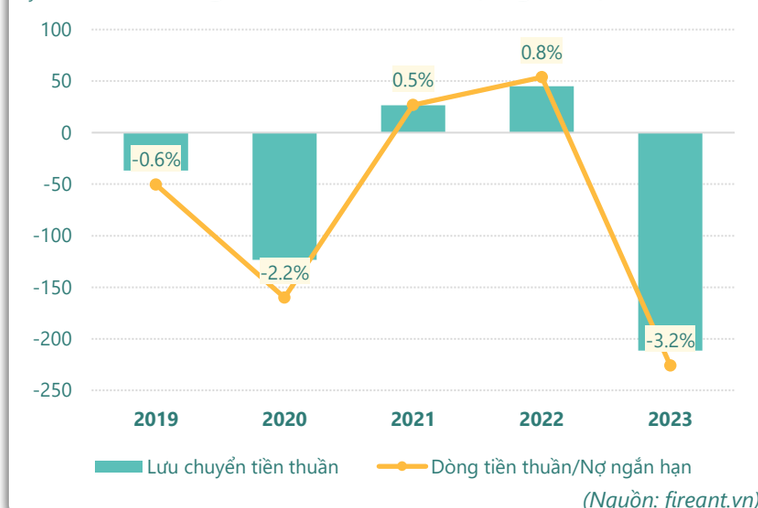
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**93.7**	**912**	**-89.7%**	**619**	**5,361**	**-88.5%**
Giá vốn hàng bán	108	805	-86.6%	684	4,657	-85.3%
Lợi nhuận gộp	-14.2	108	-113%	-65.5	704	-109%
Doanh thu HĐTC	6.26	4.19	49.4%	11.3	12.1	-6.8%
Chi phí TC	102	50.8	101%	348	290	20.1%
Chi phí lãi vay	0	31.6	-100%	10.7	237	-95.5%
LN trong công ty LKLD	**-1.03**	**1.22**	**-185%**	**-4.61**	**3.71**	**-224%**
Chi phí bán hàng	25.7	36.1	-28.8%	84.5	110	-23.2%
Chi phí QLDN	**23.4**	**9.11**	**157%**	**42.4**	**38.0**	**11.5%**
LN thuần từ HĐKD	-160	17.0	-1043%	-534	282	-289%
Lợi nhuận khác	**-22.3**	**-4.00**	**-458%**	**-22.3**	**-3.01**	**-642%**
LN trước thuế	-183	13.0	-1505%	-556	279	-299%
Lợi nhuận sau thuế	**-183**	**11.3**	**-1716%**	**-556**	**278**	**-300%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-172**	**13.3**	**-1394%**	**-540**	**280**	**-293%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-372	-292	-517	-639	-213	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-344	-34.1	34.4	-3.00	-7.13	6.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	609	292	446	633	210	-16.5
Tiền đầu kỳ	201	94.1	60.7	24.2	15.7	5.58
Lưu chuyển tiền thuần	**-107**	**-33.5**	**-36.5**	**-8.46**	**-10.1**	**0.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	94.1	60.7	24.2	15.7	5.58	6.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,770**	**10,992**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,986	6,128	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	6.04	24.2	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,260	1,446	-12.8%
Hàng tồn kho	4,713	4,654	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.47	2.89	124%
Tài sản dài hạn	**4,785**	**4,864**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	13.2	12.9	2.1%
Tài sản cố định	1,815	1,856	-2.2%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,935	1,959	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	303	313	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	**234**	**237**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	2.57	3.86	-33.3%
Nợ phải trả	9,735	9,401	3.6%
Nợ ngắn hạn	**7,746**	**6,704**	**15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,497	4,672	17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	126	-82.5%
Nợ dài hạn	1,990	2,697	-26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,411	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,035**	**1,591**	**-35.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,035**	**1,591**	**-35.0%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)